

Số: 17/QĐ-THCS.TTH

Cần Giờ, ngày 08 tháng 04 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 1 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp.

- Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UB, ngày 13 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2025 của Trường THCS Tam Thôn Hiệp (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2025 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong họp cơ quan và bảng công khai.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Ngọc Phương**



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-THCSTTH, ngày 08/04/2025 của trường THCS Tam Thôn Hiệp.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân s: các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*ĐVT: đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3			6
A	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
I	<b>Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp</b>				
1	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
2	<b>Phí</b>				
	Phí...				
3	<b>Thu sự nghiệp</b>	<b>504.000.000</b>	-		
3,1	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>113.000.000</b>	-		
	- Thu học phí NSNN cấp bù	113.000.000			
3,2	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>391.000.000</b>	-		
	Học hai buổi .	391.000.000			
II	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	<b>Chi sự nghiệp</b>				
a	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>				
a1	<b>Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	-			
a1.1	<b>Nguồn học phí cấp bù</b>	<b>113.000.000</b>	-		
a1.2.1	<b>Thanh toán cá nhân</b>	<b>33.900.000</b>	-		
	<b>6000.Lương</b>	<b>33.900.000</b>	-		
	6001.Chi CCTL 40%	33.900.000			
a1.2.2	<b>Nhiệm vụ chuyên môn</b>	<b>77.970.000</b>	-		
	<b>6500.Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>22.600.000</b>	-		
	6501. Điện cơ quan	11.300.000			
	6502.Nước vệ sinh cơ quan	7.910.000			
	6503.Nhiên liệu	1.130.000			
	6504.Vệ sinh môi trường	2.260.000			
	<b>6550.Vật tư văn phòng</b>	<b>14.690.000</b>	-		
	6551.Chi VPP	9.040.000			
	6599.Vật tư văn phòng khác	5.650.000			
	<b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>5.650.000</b>	-		
	6605. Cước internet	2.260.000			
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	3.390.000			
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>5.650.000</b>	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6701. Tàu xe	2.260.000			
	6702. PC công tác phí	3.390.000			
	<b>6750.Chi phí thuê mướn</b>	<b>5.650.000</b>	-		
	6754. Thuê máy phô tô	2.260.000			
	6758. Đào tạo lại cán bộ	1.130.000			
	6799. Thuê xe tuyển sinh 10	2.260.000			
	<b>6900.Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn</b>	<b>15.820.000</b>	-		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng, PCCC	2.260.000			
	6912. Sửa máy vi tính	3.390.000			
	6913. Sửa máy photo	4.520.000			
	6921. Chi sửa chữa đường điện, nước	3.390.000			
	6949 Sửa chữa khác	2.260.000			
	<b>7000.Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>7.910.000</b>	-		
	7001.Đồ dùng dạy học	4.520.000			
	7004.Đồng phục TPT, TDDT, BV				
	7012.Sách nghiệp vụ chuyên ngành				
	7049.Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	3.390.000			
	<b>7750. Chi khác</b>	-	-		
	7757. Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
	7799. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-			
a1.2.3	<b>Mua sắm, sửa chữa lớn</b>	-			
a1.2.4	<b>Các khoản chi khác</b>	<b>1.130.000</b>	-		
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>1.130.000</b>	-		
	7756. Phí ATM	1.130.000			
a2.	<b>Chi sự nghiệp khác</b>				
a2.1	<b>Nguồn hai buổi</b>	<b>391.000.000</b>	-		
a2.1.1	<b>Thanh toán cá nhân</b>	<b>324.530.000</b>	-		
	<b>6100.Phụ cấp lương</b>	<b>11.730.000</b>	-		
	6112.PC ưu đãi YTHĐ				
	6113.PC trách nhiệm TPT đội	11.730.000			
	<b>6400.Thanh toán cá nhân</b>	<b>312.800.000</b>	-		
	6449.NQ08				
	6449.80% giáo viên và CBQL	312.800.000			
a2.1.2	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>66.470.000</b>	-		
	<b>6500.Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>11.730.000</b>	-		
	6501.Điện cơ quan	7.820.000			
	6504.Đổ rác	3.910.000			
	<b>6550.Vật tư văn phòng</b>	<b>11.730.000</b>	-		
	6551.Văn phòng phẩm	7.820.000			
	6599.Vật tư văn phòng khác	3.910.000			
	<b>6600.Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>3.910.000</b>	-		
	6608.Chi mua sách	3.910.000			
	<b>6700.Công tác phí</b>	<b>19.550.000</b>	-		
	6701.Tàu xe	7.820.000			
	6702.PC công tác phí	11.730.000			
	<b>6750.Chi phí thuê mướn</b>	-	-		
	6754. Thuê máy phô tô				
	<b>6900.Sửa chữa TS chuyên môn</b>	<b>7.820.000</b>	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7.820.000			
	<b>7000. Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>11.730.000</b>	-		
	7001. Đồ dùng dạy học	3.910.000			
	7049. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	7.820.000			
	<b>7750. Chi khác</b>	-	-		
	7799. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp				
b	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>				
2	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
B	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
I	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
1	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy n</b>	<b>15.498.980.000</b>	<b>2.213.268.923</b>		
a	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>15.012.000.000</b>	<b>2.110.218.923</b>		
a.1	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>	<b>5.831.000.000</b>	<b>2.110.218.923</b>		
*	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>5.423.937.000</b>	<b>2.102.823.553</b>		
	<b>6000. Lương</b>	<b>2.731.521.200</b>	<b>1.064.921.690</b>		
	6001. Lương biên chế	2.731.521.200	1.064.921.690		
	<b>6050. Tiền công</b>	<b>261.424.800</b>	<b>52.920.000</b>		
	6051. Lương NĐ 161	261.424.800	52.920.000		
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	<b>1.347.842.000</b>	<b>530.462.688</b>		
	6101. PC chức vụ	32.184.000	12.636.000		
	6102. PC khu vực	60.792.000	23.868.000		
	6105. Thêm giờ				
	6112. PC ưu đãi 30%	730.875.000	292.118.699		
	6113. PC trách nhiệm	5.364.000	2.106.000		
	6115. PC vượt khung	13.809.000	5.421.546		
	6115. PC thâm niên nhà giáo	479.818.000	194.312.443		
	6149. Bồi dưỡng thể dục	25.000.000			
	<b>6200. Tiền thưởng</b>	<b>26.676.000</b>	-		
	6201. Lao động tiên tiến	26.676.000			
	<b>6300. Các khoản đóng góp</b>	<b>765.473.000</b>	<b>313.369.175</b>		
	6301. 17% BHXH	553.746.000	226.866.000		
	6302. 03% BHYT	97.720.000	39.906.353		
	6303. 02% KPCĐ	65.147.000	26.646.148		
	6304. 01% BHTN	32.573.000	13.299.617		
	6349. 0.5% BHTN	16.287.000	6.651.057		
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>291.000.000</b>	<b>141.150.000</b>		
	6404. Thu nhập tăng thêm cuối năm				
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ				
	6449. TC ngành	285.600.000	71.400.000		
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	1.350.000		
	6449. TC tết thành phố		68.400.000		
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>405.575.000</b>	<b>6.939.370</b>		
	<b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>122.000.000</b>	<b>3.939.370</b>		
	6501. Điện cơ quan	60.000.000	3.939.370		
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	50.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6503. Nhiên liệu	2.000.000			
	6504. Vật dụng vệ sinh môi trường	10.000.000			
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	<b>95.000.000</b>	-		
	6551. Văn phòng phẩm	60.000.000			
	6599. Mua tư văn phòng khác	35.000.000			
	<b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>42.312.000</b>	-		
	6601. Cước điện thoại	5.400.000			
	6601. Thuê bao điện thoại	792.000			
	6603. In ấn phẩm	2.500.000			
	6605. Internet	15.000.000			
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	18.620.000			
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>47.000.000</b>	<b>3.000.000</b>		
	6701. Tàu xe	20.000.000			
	6702. PC công tác phí	10.000.000			
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	5.000.000			
	6704. Khoản công tác phí	12.000.000	3.000.000		
	<b>6750. Chi phí thuê mướn</b>	<b>20.400.000</b>	-		
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000			
	6754. Thuê máy poto	18.000.000			
	<b>6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên</b>	-	-		
	<b>6950. Mua sắm tài sản cố định</b>	-	-		
	<b>7000. Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>78.863.000</b>	-		
	7001. Đồ dùng dạy học	17.463.000			
	7004. Đồng phục	7.100.000			
	7012. Chi phí hoạt động NVCM	12.000.000			
	7049. Khác (thỉnh giảng...)	42.300.000			
*	<b>Các khoản chi khác</b>	<b>1.488.000</b>	<b>456.000</b>		
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>1.488.000</b>	<b>456.000</b>		
	7756. Chi các khoản phí và lệ phí	1.488.000	456.000		
	<b>7950. Trích lập các quỹ</b>	-	-		
	7951. Trích lập quỹ bổ sung thu nhập				
	7952. Trích lập quỹ phúc lợi				
	7954. Trích lập quỹ phát triển HDSN				
a.2	<b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>	<b>9.181.000.000</b>	-	0%	
	<b>6000. Lương</b>	<b>1.512.864.000</b>	-	0%	
	6001. Lương biên chế	1.512.864.000		0%	
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	<b>752.122.000</b>	-	0%	
	6101. PC chức vụ	18.360.000		0%	
	6102. PC khu vực	34.680.000		0%	
	6112. PC ưu đãi 30%	414.423.000		0%	
	6113. PC trách nhiệm	3.060.000		0%	
	6115. PC vượt khung	7.877.000		0%	
	6115. PC thâm niên nhà giáo	273.722.000		0%	
	<b>6300. Các khoản đóng góp</b>	<b>426.014.000</b>	-	0%	
	6301.17% BHXH	308.180.000		0%	
	6302.03% BHYT	54.385.000		0%	
	6303.02% KPCĐ	36.256.000		0%	
	6304.01% BHTN	18.128.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6349.0.5% BHTN	9.065.000		0%	
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>6.490.000.000</b>	-	0%	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ	6.490.000.000		0%	
b	<b>Kinh phí nhiệm vụ không tự chủ</b>	<b>486.980.000</b>	<b>103.050.000</b>	21%	
b1	<b>Kinh phí chi không thường xuyên (12)</b>	<b>70.980.000</b>	<b>103.050.000</b>	145%	
*	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>52.560.000</b>	<b>51.960.000</b>	99%	
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	-	-		
	6112. Phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy khuyết tật				
	<b>6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, S</b>	<b>52.560.000</b>	<b>51.960.000</b>	99%	
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập	48.600.000	48.000.000	99%	
	6199. Hỗ trợ theo NQ38 (ăn trưa, đồ)	3.960.000	3.960.000		
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	-	-		
	6449. TC tết thành phố				
	6449. TC tết huyện				
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>18.420.000</b>	<b>51.090.000</b>	277%	
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	-	-		
	6552. Máy in	-	-		
	<b>6950. Mua sắm tài sản cố định</b>	-	-		
	6956. Máy vi tính	-	-		
	<b>7000. Chi phí NVCM của từng ngành</b>	-	-		
	7049. Tuyển sinh 10				
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>18.420.000</b>	<b>51.090.000</b>	277%	
	7766. Cấp bù học phí	18.420.000	51.090.000	277%	
b2	<b>Kinh phí quỹ tiền lương (18)</b>	<b>416.000.000</b>	-		
*	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>416.000.000</b>	-		
	<b>6200. Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP</b>	<b>416.000.000</b>	-		
	6201. Tiền thưởng thường xuyên	375.000.000			
	6202. Tiền thưởng đột xuất	41.000.000			
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
a	Dự án A				
b	Dự án B				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
a	Dự án A				
b	Dự án B				

**\* Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công khai trên trang web của trường


  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 TRƯỜNG  
 TRUNG HỌC CƠ SỞ  
 TAM THÔN HIỆP  
 Ủy Ban Nhân Dân Huyện Cần Đước, TP. Hồ Chí Minh

**Nguyễn Ngọc Phương**

